

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 50/2024/DS-PT
Ngày: 18-01-2024
V/v tranh chấp: "Hợp đồng bảo hiểm"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 535/2023/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp "Hợp đồng bảo hiểm".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 134/2022/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1067/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Văn phòng C1;

Địa chỉ: số B Ấp B, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bạch Văn H – Trưởng Văn phòng C1;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1981 (theo Giấy ủy quyền ngày 07/6/2021) (có mặt);

Địa chỉ: số B Đ, Phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn: Tổng Công ty Cổ phần B (tên viết tắt tiếng việt: B);

Địa chỉ: số B T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Anh T – Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Anh Trịnh Văn T1 – Trưởng Phòng Bồi thường Công ty B1 (theo Giấy ủy quyền ngày 10/01/2022) (có mặt);

Địa chỉ: số A H, Ấp A, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Anh Đặng Tiến D – Phó Giám đốc Ban Bảo hiểm tài sản và kỹ thuật (theo Giấy ủy quyền ngày 10/01/2022) (vắng mặt);

3. Anh Nguyễn Hoàng A – Chuyên viên pháp lý (theo Giấy ủy quyền ngày 10/01/2022) (có mặt);

Cùng địa chỉ: số B T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

* *Nguyên đơn Văn phòng C1, có đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Hoàng A trình bày:*

Năm 2012, Văn phòng C1 do ông Bạch Văn H đại diện ký Hợp đồng Bảo hiểm Trách nhiệm Nghề nghiệp Công chứng số: AD0001/12EF73000 ngày 26/4/2012. Ngày 20/11/2012, Văn phòng C1 và Tổng Công ty Cổ phần B (đại diện là Công ty B1) ký Văn bản sửa đổi bổ sung số: AD0001/12EF73000/1201 về việc bổ sung thêm một Công chứng viên Đặng Minh S vào Hợp đồng Bảo hiểm Trách nhiệm Nghề nghiệp Công chứng số: AD0001/12EF73000. Thời hạn bảo hiểm từ 12:00 ngày 20/11/2012 đến 12:00 ngày 26/4/2013, hạn mức trách nhiệm là 1.000.000.000 đồng cho mỗi vụ tổn thất và trong suốt thời gian bảo hiểm.

Ngày 15/01/2013, Văn phòng C1 có chứng nhận Hợp đồng ủy quyền số công chứng 0023, quyền số 01/2013TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/01/2013 do Công chứng viên Đặng Minh S của Văn phòng C1 thực hiện, có nội dung bà Trần Thị V ủy quyền cho bà Lê Thị Linh C định đoạt căn nhà số A đường G, Phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Từ Hợp đồng ủy quyền, bà C đã thực hiện chuyển nhượng tài sản trên cho người khác. Bà Trần Thị V tố cáo bà không phải là người ký tên trong Hợp đồng ủy quyền trên nên cơ quan có thẩm quyền xác minh và có cơ sở xác định bà Lê Thị Linh C có dấu hiệu lừa đảo, đưa người khác giả mạo bà V nên bà C bị truy tố. Ngày 27/8/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm về hành vi của bà C và quyết định xử: Bị cáo Lê Thị Linh C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức”. Về trách nhiệm dân sự, buộc bị cáo phải trả cho bị hại Huỳnh Kim N số tiền 1.200.000.000 đồng. Bị hại không đồng ý nên kháng cáo.

Ngày 30/9/2020 Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm và sửa một phần bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, cụ thể: “Bị cáo Lê Thị Linh C và Văn phòng C1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Huỳnh Kim N 1.200.000.000 đồng”.

Nhận thấy việc chứng nhận Hợp đồng ủy quyền nói trên xảy ra vào ngày 15/01/2013 là trong thời hạn có hiệu lực của Hợp đồng Bảo hiểm Trách nhiệm

Nghề nghiệp Công chứng giữa Văn phòng C1 và Tổng Công ty Cổ phần B, đại diện là Công ty B1. Khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, Văn phòng C1 đã thông báo cho Công ty B1 biết, nhưng từ đó đến nay Tổng Công ty Cổ phần B, đại diện là Công ty B1 chưa có phản hồi gì về việc có chấp nhận bảo hiểm trong trường hợp trên hay không.

Hiện nay, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang đã ra Quyết định số 17/QĐ-CTHADS ngày 27/11/2020 về việc thi hành án theo yêu cầu, theo đó “Buộc bà Lê Thị Linh C và Văn phòng C1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Huỳnh Kim N 1.200.000.000 đồng”. Phía Văn phòng C1 cũng đã thông báo việc này cho Công ty B1 biết nhưng vẫn chưa nhận được phản hồi từ phía Công ty B1.

Do đó Văn phòng C1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Tổng Công ty Cổ phần B bồi thường tổn thất theo Bản án số 595/2020/HS-PT ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền 1.000.000.000 đồng và bao gồm tiền lãi phát sinh giai đoạn thi hành án.

Văn phòng C1 không đồng ý với các lập luận của người đại diện B về:

Căn cứ loại trừ bồi thường B đưa ra phía Văn phòng C1 không biết vì không có ghi trong Hợp đồng bảo hiểm nói trên. Ngoài ra Văn phòng C1 không có nhận “Quy tắc Bảo hiểm” khi ký kết hợp đồng với Công ty B1.

Về việc thông báo phát sinh “sự vụ” của Văn phòng C1: giai đoạn xét xử sơ thẩm loại trừ trách nhiệm của Văn phòng C1 vì quyết định bị hại Lê Thị Linh C bồi thường nên thời điểm đó Văn phòng C1 không thông báo cho Công ty B1. Nhưng khi án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị thì Văn phòng C1 đã có thông báo cho Công ty B1 thông báo vào các ngày 12/9/2019, 25/9/2019 và 01/10/2020 vì giai đoạn này nội dung kháng cáo, kháng nghị có liên quan đến trách nhiệm dân sự của Văn phòng C1.

Về ngày hồi tố được áp dụng là ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định tại 7.2 của Hợp đồng AD0001/13EF73000 ngày 25/4/2013 được hiểu là các sự vụ trong thời hạn bảo hiểm, nếu có sự vụ bị khiếu nại sau ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm vẫn được xem xét, không phải là 30 ngày kể từ ngày chấm dứt thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Về quy định nghĩa vụ liên đới bồi thường thì người có quyền yêu cầu một trong các bên thực hiện và Văn phòng C1 đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ theo Bản án số 595/2020/HS-PT và cả tiền lãi phát sinh giai đoạn thi hành án tổng cộng 1.396.583.333 đồng vì bà C không có tài sản.

** Bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B, có đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Hoàng A trình bày:*

Ngày 26/04/2012, B cấp Hợp đồng bảo hiểm AD0001/12EF73000 được sửa đổi bổ sung bởi Hợp đồng số AD0001/12EF73000/1201 ngày 20/11/2012 với nội dung: người được bảo hiểm: Văn phòng C1; đối tượng bảo hiểm: trách nhiệm nghề công chứng; thời hạn bảo hiểm 01 năm từ 12h00 ngày 26/4/2012

đến 12 ngày 26/4/2013; điều kiện bảo hiểm: theo Quy tắc Bảo hiểm Trách nhiệm Nghề nghiệp Công chứng của B.

Ngày 15/01/2013, Văn phòng C1 có chứng nhận Hợp đồng ủy quyền số công chứng 0023, quyền số 01/2013TP/CC-SCC/HDDGD ngày 15/01/2013 do Công chứng viên Đặng Minh S của văn phòng thực hiện, trong đó có nội dung bà Trần Thị V ủy quyền cho bà Lê Thị Linh C định đoạt căn nhà số A G, Phường G, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Theo Bản án số 595/2020/HS-PT ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung: Bị cáo Lê Thị Linh C và Văn phòng C1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Kim N số tiền 1.200.000.000 đồng.

Ngày 01/10/2020, Văn phòng C1 có văn bản gửi Công ty B1 đề nghị được xem xét bồi thường theo Hợp đồng bảo hiểm số AD0001/12EF73000. B từ chối bồi thường thiệt hại đối với tổn thất của Văn phòng C1 là hoàn toàn phù hợp theo quy định pháp luật với các lý do: căn cứ Điều 7.3 Ngày gửi thông báo Hợp đồng Bảo hiểm Trách nhiệm Nghề nghiệp Công chứng AD0001/12EF73000 ngày 26/4/2012 quy định: “Trong trường hợp có bất kỳ sự vụ nào có thể dẫn đến một khiếu nại đòi bồi thường theo hợp đồng này hoặc có bất kỳ vấn đề nào khác liên quan đến sự cố đó mà có lý do để suy đoán rằng có thể phát sinh khiếu nại từ đó. Bên A phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên B, thời hạn thông báo được mở rộng 30 ngày kể từ ngày chấm dứt thời hạn hợp đồng.”. Đồng thời căn cứ Điều kiện chung phần 3 “Quy tắc bảo hiểm” quy định như sau: “B sẽ không chấp nhận các thông báo được gửi cho B sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm nêu trên Bản tóm lược Hợp đồng bảo hiểm, trừ khi có quy định khác”.

Ngày 11/01/2019, Văn phòng C1 mới có văn bản gửi Công ty B1 về việc phát sinh sự việc liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm và đề nghị được xem xét bồi thường bảo hiểm. Như vậy: thời điểm thông báo phát sinh “sự vụ” của Văn phòng C1 là ngày 15/01/2019 (ngày Công ty B1 nhận thông báo) theo Thông báo v/v phát sinh sự việc liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm đề ngày 11/01/2019 của Văn phòng C1. Tức là việc thông báo của Văn phòng C1 đã sau thời điểm kết thúc hợp đồng hơn 5 năm, vượt quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày chấm dứt thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm theo quy định.

Do đó, việc từ chối của B là hoàn toàn phù hợp theo quy định của pháp luật. Trước đây và tại phiên tòa các bên đương sự đều không thống nhất về ngày xác định hồi tố. Theo B ngày hồi tố được áp dụng là ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định tại 7.2 của Hợp đồng AD0001/13EF73000 ngày 26/4/2012. Vì những sự vụ trong thời hạn bảo hiểm, nếu có sự vụ bị khiếu nại sau ngày kết thúc thời hạn bảo hiểm và có thông báo ngay bằng văn bản cho B, thời hạn thông báo là 30 ngày kể từ ngày chấm dứt thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Sau ngày này sẽ không xem xét. Về “Quy tắc Bảo hiểm Trách nhiệm Nghề nghiệp

Luật sư/Công chứng” là tài liệu không rời hợp đồng theo quy định tại Điều 3 và 9 của Hợp đồng. Khi giao kết B đã giao cho Văn phòng C1 và người đại diện Văn phòng C1 đã ký tên trong hợp đồng.

Về nghĩa vụ liên đới bồi thường thì trách nhiệm bồi thường của Văn phòng C1 là ½ giá trị bồi thường, không là toàn bộ. Vì Văn phòng C1 bồi thường cho người có quyền thì cũng có quyền yêu cầu người có nghĩa hoàn lại ½ giá trị.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 134/2022/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 273, khoản 1 Điều 143, Điều 147, Điều 150, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 567, Điều 568, Điều 570, Điều 571, Điều 580 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 16, Điều 23, Điều 25, Điều 55 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2010, 2019 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Văn phòng C1.

Buộc Tổng Công ty Cổ phần B trả tiền bồi thường cho Văn phòng C1 số tiền 688.291.666 (sáu trăm tám mươi tám triệu hai trăm chín mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 19/9/2022, bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

* Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tổng Công ty Cổ phần B nộp đơn kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty Cổ phần B, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Các đương sự thống nhất Văn phòng C1 và Công ty B1 có giao kết Hợp đồng Bảo hiểm Trách nhiệm Nghề nghiệp Công chứng số AD0001/12EF73000 vào ngày 26/4/2012 (*sau đây gọi tắt là Hợp đồng bảo hiểm số AD0001*) và ký văn bản Sửa đổi bổ sung Bảo hiểm Trách nhiệm Nghề nghiệp Công chứng số AD0001/12EF73000/1201 ngày 20/11/2012 (với nội dung bổ sung thêm một Công chứng viên Đặng Minh S vào Hợp đồng Bảo hiểm Trách nhiệm Nghề nghiệp Công chứng số: AD0001/12EF73000) (*sau đây gọi tắt là Văn bản sửa đổi Hợp đồng bảo hiểm số AD0001/1201*).

Tại Điều 9 của Hợp đồng bảo hiểm số AD0001 thể hiện “Thành phần của Hợp đồng” có các tài liệu sau đây là bộ phận không thể tách rời của hợp đồng: Bản tóm lược hợp đồng bảo hiểm; Quy tắc Bảo hiểm Trách nhiệm Nghề nghiệp Luật sư/Công chứng (*sau đây gọi tắt là Quy tắc bảo hiểm*); Danh sách các Công chứng viên. Đồng thời Điều 3 của hợp đồng này cũng thể hiện Quy tắc Bảo hiểm Trách nhiệm Nghề nghiệp Luật sư/Công chứng được đính kèm theo hợp đồng.

Việc đánh giá, xem xét trách nhiệm bảo hiểm được thực hiện dựa trên Nghị định 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, toàn bộ nội dung Hợp đồng bảo hiểm và các tài liệu kèm theo được nêu trong hợp đồng.

[2.2] Về sự kiện bảo hiểm: Ngày 15/01/2013, Văn phòng C1 công chứng Hợp đồng ủy quyền số công chứng 0023, quyền số 01/2013TP/CC-SCC/HDDGD giữa bà Trần Thị V với bà Lê Thị Linh C (*sau đây gọi tắt là Hợp đồng ủy quyền số 0023*). Bản kết luận giám định số 220/GĐ-PC54 ngày 24/3/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tiền Giang kết luận: chữ ký, chữ viết và dấu vân tay trên Hợp đồng ủy quyền ngày 15/01/2013 được công chứng tại Văn phòng C1 nêu trên không phải của bà Trần Thị V. Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2019/HS-ST ngày 27/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang đã xét xử bị cáo Lê Thị Linh C về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức” và giải quyết phần trách nhiệm dân sự như sau: buộc bị cáo Lê Thị Linh C phải trả cho ông Huỳnh Kim N số tiền 1.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, Bản án hình sự phúc thẩm số 595/2020/HS-PT ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã sửa một phần Bản án số 16/2019/HS-ST về phần trách nhiệm dân

sự, buộc Lê Thị Linh C và Văn phòng C1 có trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Huỳnh Kim N số tiền 1.200.000.000 đồng với lý do: Văn phòng C1 cũng bị cáo lừa dối khi công chứng hợp đồng ủy quyền dẫn đến Công chứng viên không thực hiện đúng quy định về nghiệp vụ.

Văn phòng C1 công chứng Hợp đồng ủy quyền số 0023 vào ngày 15/01/2013, đối chiếu mục 7.1 Điều 7 của Hợp đồng bảo hiểm số AD0001 thì sự kiện bảo hiểm xảy ra trong thời hạn bảo hiểm.

Đối với nội dung tại mục 7.2 Điều 7 của Hợp đồng bảo hiểm số AD0001 về ngày hồi tố, các bên có cách hiểu không thống nhất, tuy nhiên sự kiện bảo hiểm được thực hiện trong thời hạn bảo hiểm (ngày hồi tố là ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm, tức 12:00 ngày 26/4/2012) nên ngày hồi tố được áp dụng là có căn cứ.

Văn phòng C1 cho rằng đã gửi 03 thông báo vào các ngày 12/9/2019, 25/9/2019 và 01/10/2020 cho Công ty B1 để thông báo phát sinh sự việc liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm và đề nghị được xem xét bồi thường bảo hiểm; lý giải cho việc chậm gửi thông báo là vì giai đoạn này nội dung kháng cáo, kháng nghị mới liên quan đến trách nhiệm dân sự của Văn phòng C1.

Công ty B1 lại cho rằng Văn phòng C1 gửi thông báo vào ngày 11/01/2019 và 01/10/2020, như vậy thời điểm thông báo phát sinh “sự vụ” của Văn phòng C1 là ngày 15/01/2019 (ngày Công ty B1 nhận thông báo) ngoài thời hạn bảo hiểm và vượt quá thời hạn mở rộng 30 ngày kể từ ngày chấm dứt thời hạn Hợp đồng Bảo hiểm, từ đó từ chối thanh toán phí bảo hiểm căn cứ vào mục 7.3 Điều 7 của Hợp đồng bảo hiểm số AD0001; mục 3 phần Các điều kiện chung của Quy tắc bảo hiểm.

Xét nội dung Hợp đồng bảo hiểm số AD0001 không có điều khoản loại trừ nghĩa vụ thanh toán phí bảo hiểm trong trường hợp bên được bảo hiểm chậm thông báo phát sinh “sự vụ” cho doanh nghiệp bảo hiểm, đồng thời tại phần “Các điểm loại trừ” của Quy tắc bảo hiểm kèm theo hợp đồng cũng không quy định việc chậm thông báo phát sinh “sự vụ” loại trừ trách nhiệm bồi thường của B. Bên cạnh đó, quá trình giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm, Công ty B1 không có chứng cứ chứng minh đã giải thích việc người được bảo hiểm chậm thông báo phát sinh “sự vụ” sẽ loại trừ nghĩa vụ thanh toán phí bảo hiểm của doanh nghiệp B2. Mặt khác, tuy Công chứng viên có lỗi do sai sót trong việc công chứng Hợp đồng ủy quyền trên nhưng không có ý làm trái quy định pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 16 (*điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm phải được quy định rõ trong hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải giải thích rõ cho bên mua bảo hiểm khi giao kết hợp đồng*), điểm a khoản 3 Điều 16 (*không áp dụng điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm vi phạm pháp luật do vô ý*), điểm a khoản 2 Điều 17 (*doanh nghiệp bảo hiểm có nghĩa vụ giải thích cho bên mua bảo hiểm về các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền, nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm*), Điều 21 (*trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm có điều khoản không rõ ràng thì*

điều khoản đó được giải thích theo hướng có lợi cho bên mua bảo hiểm) Luật Kinh doanh bảo hiểm; Điều 21 Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng; các nội dung thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm số AD0001 (và các tài liệu kèm theo); buộc Tổng Công ty Cổ phần B thanh toán phí bảo hiểm cho Văn phòng C1 là phù hợp quy định pháp luật.

[2.3] Văn phòng C1 yêu cầu Tổng Công ty Cổ phần B thanh toán phí bảo hiểm là 1.000.000.000 đồng nhưng đồng ý khấu trừ mức miễn thường là 10.000.000 đồng (quy định tại Điều 5 của Hợp đồng bảo hiểm số AD0001).

Tuy nhiên, theo Bản án hình sự phúc thẩm số 595/2020/HS-PT ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thì trách nhiệm bồi thường số tiền 1.200.000.000 đồng cho ông Huỳnh Kim N là trách nhiệm liên đới giữa Lê Thị Linh C với Văn phòng C1. Do Lê Thị Linh C không có tài sản thi hành án (thể hiện tại Biên bản về việc thỏa thuận thi hành án ngày 02/12/2021 lập tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang) nên Văn phòng C1 phải thi hành toàn bộ nghĩa vụ bồi thường cho ông Huỳnh Kim N (bao gồm cả tiền lãi chậm thi hành án) và nghĩa vụ chịu án phí, việc thi hành án đã thực hiện xong theo nội dung Công văn số 921/CTHADS-NV ngày 03/8/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tiền Giang.

Xét thấy trách nhiệm liên đới mà bản án phúc thẩm nêu trên đã tuyên không xác định phần nghĩa vụ của mỗi bên, đồng thời Lê Thị Linh C cũng không phải là người được bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm số AD0001, Văn phòng C1 cũng có quyền khởi kiện yêu cầu Lê Thị Linh C hoàn trả cho Văn phòng số tiền đã thi hành án thuộc phần nghĩa vụ của Lê Thị Linh C theo quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, Văn phòng C1 yêu cầu Tổng Công ty Cổ phần B thanh toán phí bảo hiểm 1.000.000.000 đồng (mức giới hạn bồi thường) là chưa phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định lại nghĩa vụ thanh toán phí bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần B là $\frac{1}{2}$ số tiền mà Văn phòng C1 đã thi hành án là phù hợp. Số tiền mà Văn phòng C1 đã thi hành án là 1.396.583.333 đồng, trong đó số tiền phải bồi thường cho ông Huỳnh Kim N là 1.200.000.000 đồng, tiền lãi chậm thi hành án là 148.583.333 đồng, án phí là 48.000.000 đồng. Văn phòng C1 cũng tự nguyện khấu trừ mức miễn thường là 10.000.000 đồng. Đối với yêu cầu tiền lãi của Văn phòng C1 thuộc giới hạn trách nhiệm bảo hiểm, không phải yêu cầu khởi kiện bổ sung. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Tổng Công ty Cổ phần B bồi thường cho Văn phòng C1 số tiền 688.291.666 đồng là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 55 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

[2.4] Đối với án phí sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Văn phòng C1 nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Tổng Công ty Cổ phần B chịu 31.531.000 đồng (đối với số tiền phải bồi thường là 688.291.666 đồng) án phí dân sự sơ thẩm, buộc Văn phòng C1 chịu 15.585.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận) là phù hợp quy

định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[2.5] Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn Tổng Công ty Cổ phần B là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, Tổng Công ty Cổ phần B kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án, do đó yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty Cổ phần B không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty Cổ phần B nên Tổng Công ty Cổ phần B phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty Cổ phần B.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 134/2022/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 273, khoản 1 Điều 143, Điều 147, Điều 150, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 567, Điều 568, Điều 570, Điều 571, Điều 580 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 16, Điều 23, Điều 25, Điều 55 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000 và Luật sửa đổi, bổ sung năm 2010, 2019 Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Văn phòng C1.

Buộc Tổng Công ty Cổ phần B trả tiền bồi thường cho Văn phòng C1 số tiền 688.291.666 (sáu trăm tám mươi tám triệu hai trăm chín mươi một ngàn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm:

Tổng Công ty Cổ phần B phải chịu 31.531.000 (ba mươi một triệu năm trăm ba mươi một ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Văn phòng C1 phải chịu 15.585.000 (mười lăm triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004480 ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, nên được hoàn lại 5.415.000 (năm triệu bốn trăm mười lăm ngàn) đồng.

2.2. Án phí phúc thẩm: Tổng Công ty Cổ phần B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0023102 ngày 05/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, xem như đã nộp xong.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- CCTHADS thành phố M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Phong